PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2012/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2012

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê,

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

Điều 1. Hệ thống biểu mẫu thuộc Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm:

1. Danh mục biểu mẫu báo cáo (gồm 114 biểu mẫu);

2. Các biểu mẫu;

3. Giải thích biểu mẫu báo cáo: Giải thích cụ thể từng chỉ tiêu trong từng biểu mẫu báo cáo.

Điều 2. Đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, nội dung báo cáo, thời hạn nhận báo cáo và phương thức gửi báo cáo

1. Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê.

3. Nội dung và các biểu mẫu báo cáo cụ thể:

- Lĩnh vực thống kê Tài khoản quốc gia: 10 biểu;

- Lĩnh vực thống kê Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 32 biểu;

- Lĩnh vực thống kê Công nghiệp: 15 biểu;

- Lĩnh vực thống kê Đầu tư và xây dựng: 20 biểu;

- Lĩnh vực thống kê Thương mại và dịch vụ: 27 biểu;

- Lĩnh vực thống kê Xã hội, môi trường: 10 biểu.

4. Thời hạn nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: ngày 17 hàng tháng;

- Báo cáo quý: ngày 17 tháng cuối quý;

- Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo;

- Báo cáo thời điểm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo.

5. Phương thức gửi báo cáo: Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ các văn bản sau:

- Quyết định số 633/2003/QĐ-TCTK ngày 29/10/2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Lao động và thu nhập áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 75/2003/QĐ-TCTK ngày 15/01/2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Tài khoản quốc gia áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 657/2002/QĐ-TCTK ngày 02/10/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Nông, lâm nghiệp và thủy sản áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 735/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Công nghiệp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 733/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Vốn đầu tư và xây dựng áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 734/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 732/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Vận tải, bốc xếp dịch vụ, đại lý vận tải và bưu chính viễn thông áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 730/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Giáo dục, đào tạo, văn hóa thông tin, y tế, thể dục thể thao, thiếu đói trong nông dân áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê căn cứ Thông tư này có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê này theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm đôn đốc các Sở, ban, ngành cung cấp thông tin thống kê thuộc lĩnh vực quản lý cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm phục vụ tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn và nhu cầu thông tin của Tổng cục Thống kê.

4. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chấp hành đầy đủ, chính xác từng biểu mẫu báo cáo về nội dung báo cáo; thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo; gửi báo cáo để bảo đảm đúng ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

BỘ TRƯỞNG

Bùi Quang Vinh

DANH MỤC BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
	I	**TÀI KHOẢN QUỐC GIA**			
1	1	001.N/BCC-TKQG	Giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và thuế và trợ cấp sản phẩm phân theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	Năm	15/9 năm sau
2	2	002.N/BCC-TKQG	Giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và thuế trợ cấp sản phẩm theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế (theo giá so sánh năm gốc 2010)	Năm	15/9 năm sau
3	3	003.N/BCC-TKQG	Chi phí trung gian phân theo yếu tố, phân theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	Năm	15/9 năm sau
4	4	004.N/BCC-TKQG	Giá trị tăng thêm phân theo yếu tố, phân theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	Năm	15/9 năm sau
5	5	005.H/BCC-TKQG	Ước tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế và trợ cấp sản phẩm phân theo ngành kinh tế cấp I (theo giá hiện hành)	6 tháng và năm	19/6 và 19/12 năm báo cáo

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
6	6	006.H/BCC-TKQG	Ước tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế và trợ cấp sản phẩm phân theo ngành kinh tế cấp I (theo giá so sánh năm gốc 2010)	6 tháng và năm	19/6 và 19/12 năm báo cáo
7	7	007.N/BCC-TKQG	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Năm	15/9 năm sau
8	8	008.N/BCC-TKQG	Thu ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	15/10 năm sau
9	9	009.N/BCC-TKQG	Chi ngân sách địa phương	Năm	15/10 năm sau
10	10	010.N/BCC-TKQG	Cân đối ngân sách địa phương	Năm	15/10 năm sau
	II	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**			
11	1	001.N/BCC-NLTS	Một số chỉ tiêu chủ yếu của trang trại	Chính thức năm	Ngày 10/8
12	2	002.N/BCC-NLTS	Một số chỉ tiêu cơ bản của chủ trang trại	Chính thức năm	Ngày 10/8
13	3	003.N/BCC-NLTS	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Chính thức năm	Ngày 20/4 năm sau
14	4	004.H/BCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm (ước tính, sơ bộ)	- Ước tính - Sơ bộ	Quy định riêng cho từng vụ, nhóm cây trồng và vùng
15	5	005.H/BCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm (chính thức)	Chính thức	Quy định riêng cho từng vụ, nhóm cây trồng và vùng

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
16	6	006.H/BCC-NLTS	Diện tích, sản lượng cây lâu năm (ước tính 6 tháng/9 tháng)	- Ước 6 tháng - Ước 9 tháng	- Ngày 15/6 - Ngày 15/9
17	7	007.N/BCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (ước/sơ bộ năm)	- Ước năm - Sơ bộ năm	- Ngày 15/9 - Ngày 15/12
18	8	008.N/BCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (chính thức)	Chính thức năm	Ngày 31/01 năm sau
19	9	009.S/BCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (6 tháng)	6 tháng	Ngày 15/5
20	10	010.N/BCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (năm)	Năm	Ngày 15/11
21	11	011.Q/BCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (quý)	- Quý II - Quý IV	- Ngày 10/8 - Ngày 10/02 năm sau
22	12	012.H/BCC-NLTS	Ước tính sản phẩm chăn nuôi	- Ước 9 tháng và cả năm	- Ngày 15/9
23	13	013.H/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010	- Ước 6 tháng - Sơ bộ năm - Chính thức năm	- Ngày 20/6 - Ngày 17/12 - Ngày 10/4 năm sau
24	14	014.N/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành	Chính thức năm	- Ngày 10/4 năm sau
25	15	015.H/BCC-NLTS	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (ước tính/sơ bộ)	- Ước 6 tháng đầu năm; - Ước 9 tháng đầu năm; - Sơ bộ năm	- Ngày 15/6 - Ngày 15/9 - Ngày 15/12

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
26	16	016.N/BCC-NLTS	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (chính thức)	Chính thức năm	Ngày 10/4 năm sau
27	17	017.H/BCC-NLTS	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (ước tính/sơ bộ)	- Ước 6 tháng đầu năm; - Ước 9 tháng đầu năm; - Sơ bộ năm	- Ngày 15/6 - Ngày 15/9 - Ngày 15/12
28	18	018.N/BCC-NLTS	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (chính thức)	Chính thức năm	Ngày 10/4 năm sau
29	19	019.H/BCC-NLTS	Thiệt hại rừng (ước tính/sơ bộ)	- Ước 6 tháng đầu năm; - Ước 9 tháng đầu năm; - Sơ bộ năm	- Ngày 15/6 - Ngày 15/9 - Ngày 15/12
30	20	020.N/BCC-NLTS	Thiệt hại rừng (chính thức)	Chính thức năm	- Ngày 10/4 năm sau
31	21	021.N/BCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu lâm nghiệp	Ước năm	- Ngày 15/9
32	22	022.H/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010	- Ước 6 tháng - Sơ bộ năm - Chính thức năm	- Ngày 20/6 - Ngày 17/12 - Ngày 15/4 năm sau
33	23	023.N/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành	Chính thức năm	Ngày 15/4 năm sau

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
34	24	024.H/BCC-NLTS	Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa	- Ước 6 tháng - Chính thức năm	- Ngày 15/6 - Ngày 15/12
35	25	025.H/BCC-NLTS	Tình hình cơ bản về khai thác hải sản (biển)	- Ước 6 tháng - Chính thức năm	- Ngày 15/6 - Ngày 15/12
36	26	026.S/BCC-NLTS	Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm	Ước 6 tháng	Ngày 15/6
37	27	027.N/BCC-NLTS	Sản lượng thủy sản chính thức năm	Chính thức năm	Ngày 31/1 năm sau
38	28	028.N/BCC-NLTS	Khai thác hải sản xa bờ	- Sơ bộ năm - Chính thức năm	- Ngày 15/12 - Ngày 31/01 năm sau
39	29	029.C/BCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu thủy sản 9 tháng đầu năm	Ước 9 tháng	Ngày 15/9
40	30	030.N/BCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu thủy sản	Ước năm	Ngày 15/9
41	31	031.H/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010	- Ước 6 tháng - Sơ bộ năm - Chính thức năm	- Ngày 20/6 - Ngày 17/12 - Ngày 10/4 năm sau
42	32	032.N/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành	Chính thức năm	Ngày 10/4 năm sau
	III	**CÔNG NGHIỆP**			
43	1	001.T/BCC-CNGH	Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
44	2	002.T/BCC-CNGH	Chỉ số sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành)	Tháng	Ngày 17 hàng tháng

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
45	3	003.T/BCC-CNGH	Chỉ số sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
46	4	004.T/BCC-CNGH	Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
47	5	005.T/BCC-CNGH	Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
48	6	006.T/BCC-CNGH	Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
49	7	007.T/BCC-CNGH	Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
50	8	008.N/BCC-CNGH	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994	Năm	Ngày 31/7 năm sau
51	9	009.N/BCC-CNGH	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành	Năm	Ngày 31/7 năm sau
52	10	010.N/BCC-CNGH	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010	Năm	Ngày 31/7 năm sau
53	11	011.N/BCC-CNGH	Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/7 năm sau
54	12	012.N/BCC-CNGH	Lao động ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/7 năm sau
55	13	013.N/BCC-CNGH	Số lượng cơ sở ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/7 năm sau
56	14	014.N/BCC-CNGH	Nguồn vốn, tài sản cố định cơ sở cá thể ngành công nghiệp thời điểm 01/10	Năm	Ngày 30/4 năm sau

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
57	15	015.N/BCC-CNGH	Doanh thu, nộp ngân sách cơ sở cá thể ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30/4 năm sau
	IV	**VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**			
58	1	001.T/BCC-XDĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
59	2	002.Q/BCC-XDĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý
60	3	003.N/BCC-XDĐT	Ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Năm	Ngày 17/8 hàng năm
61	4	004.N/BCC-XDĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn chia theo nguồn vốn và chia theo khoản mục đầu tư	Năm	Ngày 31/8 năm sau
62	5	005.N/BCC-XDĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn chia theo ngành kinh tế cấp II (VSIC 2007)	Năm	Ngày 31/8 năm sau
63	6	06a.N/BCC-XDĐT	Giá trị tài sản cố định của khu vực doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm	Năm	Ngày 31/8 năm sau
64	7	06b.N/BCC-XDĐT	Giá trị tài sản cố định của đơn vị hành chính sự nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm	Năm	Ngày 31/10 năm sau

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
65	8	007.N/BCC-XDĐT	Danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn	Năm	Ngày 31/5 hàng năm
66	9	008.T/BCC-XDĐT	Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
67	10	009.Q/BCC-XDĐT	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý
68	11	010.Q/BCC-XDĐT	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý
69	12	011.N/BCC-XDĐT	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành	Năm	Ngày 31/8 năm sau
70	13	012.N/BCC-XDĐT	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh	Năm	Ngày 31/8 năm sau
71	14	013.N/BCC-XDĐT	Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 31/8 năm sau
72	15	014.N/BCC-XDĐT	Số lượng doanh nghiệp xây dựng và cơ sở cá thể hoạt động xây dựng có đến 31/12 hàng năm	Năm	Ngày 31/8 năm sau
73	16	015.N/BCC-XDĐT	Số lượng lao động trong doanh nghiệp xây dựng và cơ sở cá thể hoạt động xây dựng có đến 31/12 hàng năm	Năm	Ngày 31/8 năm sau

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
74	17	016.N/BCC-XDĐT	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp xây dựng	Năm	Ngày 31/8 năm sau
75	18	017.N/BCC-XDĐT	Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp xây dựng	Năm	Ngày 31/8 năm sau
76	19	018.N/BCC-XDĐT	Doanh thu, nộp ngân sách của doanh nghiệp xây dựng	Năm	Ngày 31/8 năm sau
77	20	019.N/BCC-XDĐT	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư	Năm	Ngày 31/8 năm sau
	V	**THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ**			
78	1	001.T/BCC-TMDV	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
79	2	002.T/BCC-TMDV	Doanh thu của một số ngành kinh doanh dịch vụ	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
80	3	003.T/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
81	4	004.T/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động vận tải hành khách	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
82	5	005.T/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
83	6	006.T/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
84	7	007.T/BCC-TMDV	Xuất khẩu hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
85	8	008.T/BCC-TMDV	Nhập khẩu hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
86	9	009.Q/BCC-TMDV	Thu/chi về dịch vụ với nước ngoài (Xuất, nhập khẩu dịch vụ)	Quý	Ngày 05 tháng cuối quý
87	10	010.N/BCC-TMDV	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Năm	Ngày 31/7 năm sau
88	11	011.N/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động bán lẻ hàng hóa	Năm	Ngày 31/7 năm sau
89	12	012.N/BCC-TMDV	Doanh thu của một số ngành kinh doanh dịch vụ	Năm	Ngày 31/7 năm sau
90	13	013.N/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Năm	Ngày 31/7 năm sau
91	14	014.N/BCC-TMDV	Khách du lịch do cơ sở lưu trú, cơ sở du lịch lữ hành phục vụ	Năm	Ngày 31/7 năm sau
92	15	015.N/BCC-TMDV	Khách du lịch do cơ sở lưu trú phục vụ phân theo loại cơ sở lưu trú	Năm	Ngày 31/7 năm sau
93	16	016.N/BCC-TMDV	Năng lực và kết quả hoạt động của các cơ sở lưu trú du lịch	Năm	Ngày 31/7 năm sau
94	17	017.N/BCC-TMDV	Danh sách khách sạn, điểm cắm trại và các dịch vụ nghỉ trọ ngắn ngày	Năm	Ngày 31/7 năm sau
95	18	018.N/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động vận tải hành khách	Năm	Ngày 31/7 năm sau
96	19	019.N/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa	Năm	Ngày 31/7 năm sau
97	20	020.N/BCC-TMDV	Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải	Năm	Ngày 31/7 năm sau

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
98	21	021.N/BCC-TMDV	Số phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải có đến 31/12	Năm	Ngày 31/7 năm sau
99	22	022.N/BCC-TMDV	Số phương tiện vận tải đang lưu hành (có đến 31/12)	Năm	Ngày 31/7 năm sau
100	23	023.N/BCC-TMDV	Giao thông công cộng đường bộ và đường sông	Năm	Ngày 31/7 năm sau
101	24	024.N/BCC-TMDV	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Ngày 31/7 năm sau
102	25	025.N/BCC-TMDV	Xuất khẩu hàng hóa	Năm	Ngày 31/7 năm sau
103	26	026.N/BCC-TMDV	Nhập khẩu hàng hóa	Năm	Ngày 31/7 năm sau
104	27	027.N/BCC-TMDV	Thu/chi về dịch vụ với nước ngoài (Xuất, nhập khẩu dịch vụ)	Năm	Ngày 31/7 năm sau
	VI	**XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**			
105	1	01a.N/BCC-XHMT	Giáo dục phổ thông đầu năm học	Năm	Ngày 30/11 hàng năm
106	2	02a.N/BCC-XHMT	Học sinh phổ thông chia theo lớp học đầu năm học	Năm	Ngày 30/11 hàng năm
107	3	03a.N/BCC-XHMT	Giáo viên và học sinh phổ thông giữa năm học	Năm	Ngày 20/3 năm sau
108	4	04a.N/BCC-XHMT	Học viên giáo dục thường xuyên giữa năm học	Năm	Ngày 30/6 hàng năm
109	5	05a.N/BCC-XHMT	Học sinh phổ thông bỏ học	Năm	Ngày 30/6 hàng năm

TT chung	TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
110	6	06a.N/BCC-XHMT	Học sinh tốt nghiệp phổ thông và giáo dục thường xuyên	Năm	Ngày 31/8 hàng năm
111	6	01b.N/BCC-XHMT	Cơ sở y tế và giường bệnh (có đến 31/12 năm...)	Năm	Ngày 25/3 năm sau
112	7	02b.N/BCC-XHMT	Nhân lực y tế (có đến 31/12 năm....)	Năm	Ngày 25/3 năm sau
113	9	01c.H/BCC-XHMT	Đánh giá thiệt hại do thiên tai	Theo từng đợt thiên tai	- 05 ngày sau thời điểm bắt đầu đợt thiên tai - 10 ngày sau thời điểm bắt đầu đợt thiên tai
114	10	01d.H/BCC-XHMT	Thiếu đói trong dân cư	Theo từng tháng phát sinh	Ngày 18 tháng phát sinh thiếu đói

PHẦN BIỂU BÁO CÁO

Mục lục

1. Tài khoản quốc gia
2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản
3. Công nghiệp
4. Vốn đầu tư và xây dựng
5. Thương mại và dịch vụ
6. Xã hội và môi trường

1. Tài khoản quốc gia

Mục lục

Biểu số: 001.N/BCC-TKQG
Biểu số: 002.N/BCC-TKQG
Biểu số: 003.N/BCC-TKQG
Biểu số: 004.N/BCC-TKQG
Biểu số: 005.H/BCC-TKQG
Biểu số: 006.H/BCC-TKQG
Biểu số: 007.N/BCC-TKQG
Biểu số: 008.N/BCC-TKQG
Biểu số: 009.N/BCC-TKQG
Biểu số: 010.N/BCC-TKQG

Biểu số: 001.N/BCC-TKQG
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/9 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM, THUẾ VÀ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
Phân theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế
(Theo giá hiện hành)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
I. TỔNG SỐ	**01**			
Phân theo loại hình kinh tế				
1. Kinh tế Nhà nước	02			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03			
- Kinh tế tập thể	04			
- Kinh tế cá thể	05			
- Kinh tế tư nhân	06			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07			
Phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**08**			
1. Kinh tế Nhà nước	09			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	10			
- Kinh tế tập thể	11			
- Kinh tế cá thể	12			
- Kinh tế tư nhân	13			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14			
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	**15**			
1. Kinh tế Nhà nước	16			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	17			
- Kinh tế tập thể	18			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	19			
- Kinh tế tư nhân	20			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21			
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	**22**			
1. Kinh tế Nhà nước	23			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	24			
- Kinh tế tập thể	25			
- Kinh tế cá thể	26			
- Kinh tế tư nhân	27			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28			
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	**29**			
1. Kinh tế Nhà nước	30			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	31			
- Kinh tế tập thể	32			
- Kinh tế cá thể	33			
- Kinh tế tư nhân	34			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	35			
B. Khai khoáng	**36**			
1. Kinh tế Nhà nước	37			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	38			
- Kinh tế tập thể	39			
- Kinh tế cá thể	40			
- Kinh tế tư nhân	41			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	42			
05. Khai thác than cứng và than non	**43**			
1. Kinh tế Nhà nước	44			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	45			
- Kinh tế tập thể	46			
- Kinh tế cá thể	47			
- Kinh tế tư nhân	48			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	49			
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	**50**			
1. Kinh tế Nhà nước	51			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	52			
- Kinh tế tập thể	53			
- Kinh tế cá thể	54			
- Kinh tế tư nhân	55			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	56			
07. Khai thác quặng kim loại	**57**			
1. Kinh tế Nhà nước	58			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	59			
- Kinh tế tập thể	60			
- Kinh tế cá thể	61			
- Kinh tế tư nhân	62			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	63			
08. Khai khoáng khác	**64**			
1. Kinh tế Nhà nước	65			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	66			
- Kinh tế tập thể	67			
- Kinh tế cá thể	68			
- Kinh tế tư nhân	69			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	70			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	**71**			
1. Kinh tế Nhà nước	72			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	73			
- Kinh tế tập thể	74			
- Kinh tế cá thể	75			
- Kinh tế tư nhân	76			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	77			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**78**			
1. Kinh tế Nhà nước	79			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	80			
- Kinh tế tập thể	81			
- Kinh tế cá thể	82			
- Kinh tế tư nhân	83			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	84			
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	**85**			
1. Kinh tế Nhà nước	86			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	87			
- Kinh tế tập thể	88			
- Kinh tế cá thể	89			
- Kinh tế tư nhân	90			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	91			
11. Sản xuất đồ uống	**92**			
1. Kinh tế Nhà nước	93			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	94			
- Kinh tế tập thể	95			
- Kinh tế cá thể	96			
- Kinh tế tư nhân	97			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	98			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	**99**			
1. Kinh tế Nhà nước	100			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	101			
- Kinh tế tập thể	102			
- Kinh tế cá thể	103			
- Kinh tế tư nhân	104			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	105			
13. Dệt	**106**			
1. Kinh tế Nhà nước	107			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	108			
- Kinh tế tập thể	109			
- Kinh tế cá thể	110			
- Kinh tế tư nhân	111			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	112			
14. Sản xuất trang phục	**113**			
1. Kinh tế Nhà nước	114			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	115			
- Kinh tế tập thể	116			
- Kinh tế cá thể	117			
- Kinh tế tư nhân	118			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	119			
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	**120**			
1. Kinh tế Nhà nước	121			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	122			
- Kinh tế tập thể	123			
- Kinh tế cá thể	124			
- Kinh tế tư nhân	125			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	126			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, vật liệu tết bện	**127**			
1. Kinh tế Nhà nước	128			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	129			
- Kinh tế tập thể	130			
- Kinh tế cá thể	131			
- Kinh tế tư nhân	132			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	133			
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	**134**			
1. Kinh tế Nhà nước	135			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	136			
- Kinh tế tập thể	137			
- Kinh tế cá thể	138			
- Kinh tế tư nhân	139			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	140			
18. In, sao chép bản ghi các loại	**141**			
1. Kinh tế Nhà nước	142			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	143			
- Kinh tế tập thể	144			
- Kinh tế cá thể	145			
- Kinh tế tư nhân	146			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	147			
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	**148**			
1. Kinh tế Nhà nước	149			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	150			
- Kinh tế tập thể	151			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	152			
- Kinh tế tư nhân	153			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	154			
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	**155**			
1. Kinh tế Nhà nước	156			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	157			
- Kinh tế tập thể	158			
- Kinh tế cá thể	159			
- Kinh tế tư nhân	160			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	161			
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	**162**			
1. Kinh tế Nhà nước	163			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	164			
- Kinh tế tập thể	165			
- Kinh tế cá thể	166			
- Kinh tế tư nhân	167			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	168			
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	**169**			
1. Kinh tế Nhà nước	170			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	171			
- Kinh tế tập thể	172			
- Kinh tế cá thể	173			
- Kinh tế tư nhân	174			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	175			
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	**176**			
1. Kinh tế Nhà nước	177			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	178			
- Kinh tế tập thể	179			
- Kinh tế cá thể	180			
- Kinh tế tư nhân	181			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	182			
24. Sản xuất kim loại	**183**			
1. Kinh tế Nhà nước	184			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	185			
- Kinh tế tập thể	186			
- Kinh tế cá thể	187			
- Kinh tế tư nhân	188			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	189			
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	**190**			
1. Kinh tế Nhà nước	191			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	192			
- Kinh tế tập thể	193			
- Kinh tế cá thể	194			
- Kinh tế tư nhân	195			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	196			
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	**197**			
1. Kinh tế Nhà nước	198			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	199			
- Kinh tế tập thể	200			
- Kinh tế cá thể	201			
- Kinh tế tư nhân	202			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	203			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
27. Sản xuất thiết bị điện	**204**			
1. Kinh tế Nhà nước	205			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	206			
- Kinh tế tập thể	207			
- Kinh tế cá thể	208			
- Kinh tế tư nhân	209			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	210			
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	**211**			
1. Kinh tế Nhà nước	212			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	213			
- Kinh tế tập thể	214			
- Kinh tế cá thể	215			
- Kinh tế tư nhân	216			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	217			
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	**218**			
1. Kinh tế Nhà nước	219			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	220			
- Kinh tế tập thể	221			
- Kinh tế cá thể	222			
- Kinh tế tư nhân	223			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	224			
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	**225**			
1. Kinh tế Nhà nước	226			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	227			
- Kinh tế tập thể	228			
- Kinh tế cá thể	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	230			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	231			
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	**232**			
1. Kinh tế Nhà nước	233			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	234			
- Kinh tế tập thể	235			
- Kinh tế cá thể	236			
- Kinh tế tư nhân	237			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	238			
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	**239**			
1. Kinh tế Nhà nước	240			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	241			
- Kinh tế tập thể	242			
- Kinh tế cá thể	243			
- Kinh tế tư nhân	244			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	245			
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	**246**			
1. Kinh tế Nhà nước	247			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	248			
- Kinh tế tập thể	249			
- Kinh tế cá thể	250			
- Kinh tế tư nhân	251			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	252			
D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**253**			
1. Kinh tế Nhà nước	254			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	255			
- Kinh tế tập thể	256			
- Kinh tế cá thể	257			
- Kinh tế tư nhân	258			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	259			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**260**			
1. Kinh tế Nhà nước	261			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	262			
- Kinh tế tập thể	263			
- Kinh tế cá thể	264			
- Kinh tế tư nhân	265			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	266			
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	**267**			
1. Kinh tế Nhà nước	268			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	269			
- Kinh tế tập thể	270			
- Kinh tế cá thể	271			
- Kinh tế tư nhân	272			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	273			
37. Thoát nước và xử lý nước thải	**274**			
1. Kinh tế Nhà nước	275			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	276			
- Kinh tế tập thể	277			
- Kinh tế cá thể	278			
- Kinh tế tư nhân	279			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	280			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	**281**			
1. Kinh tế Nhà nước	282			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	283			
- Kinh tế tập thể	284			
- Kinh tế cá thể	285			
- Kinh tế tư nhân	286			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	287			
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	**288**			
1. Kinh tế Nhà nước	289			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	290			
- Kinh tế tập thể	291			
- Kinh tế cá thể	292			
- Kinh tế tư nhân	293			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	294			
F. Xây dựng	**295**			
1. Kinh tế Nhà nước	296			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	297			
- Kinh tế tập thể	298			
- Kinh tế cá thể	299			
- Kinh tế tư nhân	300			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	301			
41. Xây dựng nhà các loại	**302**			
1. Kinh tế Nhà nước	303			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	304			
- Kinh tế tập thể	305			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	306			
- Kinh tế tư nhân	307			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	308			
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	**309**			
1. Kinh tế Nhà nước	310			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	311			
- Kinh tế tập thể	312			
- Kinh tế cá thể	313			
- Kinh tế tư nhân	314			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	315			
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	**316**			
1. Kinh tế Nhà nước	317			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	318			
- Kinh tế tập thể	319			
- Kinh tế cá thể	320			
- Kinh tế tư nhân	321			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	322			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**323**			
1. Kinh tế Nhà nước	324			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	325			
- Kinh tế tập thể	326			
- Kinh tế cá thể	327			
- Kinh tế tư nhân	328			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	329			
45. Bán, sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**330**			
1. Kinh tế Nhà nước	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	332			
- Kinh tế tập thể	333			
- Kinh tế cá thể	334			
- Kinh tế tư nhân	335			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	336			
46. Bán buôn (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	**337**			
1. Kinh tế Nhà nước	338			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	339			
- Kinh tế tập thể	340			
- Kinh tế cá thể	341			
- Kinh tế tư nhân	342			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	343			
47. Bán lẻ (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	**344**			
1. Kinh tế Nhà nước	345			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	346			
- Kinh tế tập thể	347			
- Kinh tế cá thể	348			
- Kinh tế tư nhân	349			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	350			
H. Vận tải kho bãi	**351**			
1. Kinh tế Nhà nước	352			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	353			
- Kinh tế tập thể	354			
- Kinh tế cá thể	355			
- Kinh tế tư nhân	356			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	357			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	**358**			
1. Kinh tế Nhà nước	359			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	360			
- Kinh tế tập thể	361			
- Kinh tế cá thể	362			
- Kinh tế tư nhân	363			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	364			
50. Vận tải đường thủy	**365**			
1. Kinh tế Nhà nước	366			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	367			
- Kinh tế tập thể	368			
- Kinh tế cá thể	369			
- Kinh tế tư nhân	370			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	371			
51. Vận tải hàng không	**372**			
1. Kinh tế Nhà nước	373			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	374			
- Kinh tế tập thể	375			
- Kinh tế cá thể	376			
- Kinh tế tư nhân	377			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	378			
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	**379**			
1. Kinh tế Nhà nước	380			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	381			
- Kinh tế tập thể	382			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	383			
- Kinh tế tư nhân	384			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	385			
53. Bưu chính và chuyển phát	**386**			
1. Kinh tế Nhà nước	387			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	388			
- Kinh tế tập thể	389			
- Kinh tế cá thể	390			
- Kinh tế tư nhân	391			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	392			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**393**			
1. Kinh tế Nhà nước	394			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	395			
- Kinh tế tập thể	396			
- Kinh tế cá thể	397			
- Kinh tế tư nhân	398			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	399			
55. Dịch vụ lưu trú	**400**			
1. Kinh tế Nhà nước	401			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	402			
- Kinh tế tập thể	403			
- Kinh tế cá thể	404			
- Kinh tế tư nhân	405			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	406			
56. Dịch vụ ăn uống	**407**			
1. Kinh tế Nhà nước	408			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	409			
- Kinh tế tập thể	410			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	411			
- Kinh tế tư nhân	412			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	413			
J. Thông tin và truyền thông	**414**			
1. Kinh tế Nhà nước	415			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	416			
- Kinh tế tập thể	417			
- Kinh tế cá thể	418			
- Kinh tế tư nhân	419			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	420			
58. Hoạt động xuất bản	**421**			
1. Kinh tế Nhà nước	422			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	423			
- Kinh tế tập thể	424			
- Kinh tế cá thể	425			
- Kinh tế tư nhân	426			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	427			
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	**428**			
1. Kinh tế Nhà nước	429			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	430			
- Kinh tế tập thể	431			
- Kinh tế cá thể	432			
- Kinh tế tư nhân	433			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	434			
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	**435**			
1. Kinh tế Nhà nước	436			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	437			
- Kinh tế tập thể	438			
- Kinh tế cá thể	439			
- Kinh tế tư nhân	440			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	441			
61. Viễn thông	**442**			
1. Kinh tế Nhà nước	443			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	444			
- Kinh tế tập thể	445			
- Kinh tế cá thể	446			
- Kinh tế tư nhân	447			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	448			
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	**449**			
1. Kinh tế Nhà nước	450			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	451			
- Kinh tế tập thể	452			
- Kinh tế cá thể	453			
- Kinh tế tư nhân	454			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	455			
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	**456**			
1. Kinh tế Nhà nước	457			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	458			
- Kinh tế tập thể	459			
- Kinh tế cá thể	460			
- Kinh tế tư nhân	461			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	462			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**463**			
1. Kinh tế Nhà nước	464			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	465			
- Kinh tế tập thể	466			
- Kinh tế cá thể	467			
- Kinh tế tư nhân	468			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	469			
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	**470**			
1. Kinh tế Nhà nước	471			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	472			
- Kinh tế tập thể	473			
- Kinh tế cá thể	474			
- Kinh tế tư nhân	475			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	476			
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	**477**			
1. Kinh tế Nhà nước	478			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	479			
- Kinh tế tập thể	480			
- Kinh tế cá thể	481			
- Kinh tế tư nhân	482			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	483			
66. Hoạt động tài chính khác	**484**			
1. Kinh tế Nhà nước	485			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	486			
- Kinh tế tập thể	487			
- Kinh tế cá thể	488			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	489			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	490			
L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	**491**			
1. Kinh tế Nhà nước	492			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	493			
- Kinh tế tập thể	494			
- Kinh tế cá thể	495			
- Kinh tế tư nhân	496			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	497			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**498**			
1. Kinh tế Nhà nước	499			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	500			
- Kinh tế tập thể	501			
- Kinh tế cá thể	502			
- Kinh tế tư nhân	503			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	504			
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	**505**			
1. Kinh tế Nhà nước	506			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	507			
- Kinh tế tập thể	508			
- Kinh tế cá thể	509			
- Kinh tế tư nhân	510			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	511			
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	**512**			
1. Kinh tế Nhà nước	513			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	514			
- Kinh tế tập thể	515			
- Kinh tế cá thể	516			
- Kinh tế tư nhân	517			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	518			
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	**519**			
1. Kinh tế Nhà nước	520			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	521			
- Kinh tế tập thể	522			
- Kinh tế cá thể	523			
- Kinh tế tư nhân	524			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	525			
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	**526**			
1. Kinh tế Nhà nước	527			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	528			
- Kinh tế tập thể	529			
- Kinh tế cá thể	530			
- Kinh tế tư nhân	531			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	532			
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	**533**			
1. Kinh tế Nhà nước	534			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	535			
- Kinh tế tập thể	536			
- Kinh tế cá thể	537			
- Kinh tế tư nhân	538			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	539			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	**540**			
1. Kinh tế Nhà nước	541			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	542			
- Kinh tế tập thể	543			
- Kinh tế cá thể	544			
- Kinh tế tư nhân	545			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	546			
75. Hoạt động thú y	**547**			
1. Kinh tế Nhà nước	548			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	549			
- Kinh tế tập thể	550			
- Kinh tế cá thể	551			
- Kinh tế tư nhân	552			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	553			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**554**			
1. Kinh tế Nhà nước	555			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	556			
- Kinh tế tập thể	557			
- Kinh tế cá thể	558			
- Kinh tế tư nhân	559			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	560			
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	**561**			
1. Kinh tế Nhà nước	562			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	563			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tập thể	564			
- Kinh tế cá thể	565			
- Kinh tế tư nhân	566			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	567			
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	**568**			
1. Kinh tế Nhà nước	569			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	570			
- Kinh tế tập thể	571			
- Kinh tế cá thể	572			
- Kinh tế tư nhân	573			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	574			
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	**575**			
1. Kinh tế Nhà nước	576			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	577			
- Kinh tế tập thể	578			
- Kinh tế cá thể	579			
- Kinh tế tư nhân	580			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	581			
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	**582**			
1. Kinh tế Nhà nước	583			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	584			
- Kinh tế tập thể	585			
- Kinh tế cá thể	586			
- Kinh tế tư nhân	587			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	588			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	**589**			
1. Kinh tế Nhà nước	590			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	591			
- Kinh tế tập thể	592			
- Kinh tế cá thể	593			
- Kinh tế tư nhân	594			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	595			
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	**596**			
1. Kinh tế Nhà nước	597			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	598			
- Kinh tế tập thể	599			
- Kinh tế cá thể	600			
- Kinh tế tư nhân	601			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	602			
O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**603**			
1. Kinh tế Nhà nước	604			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	605			
- Kinh tế tập thể	606			
- Kinh tế cá thể	607			
- Kinh tế tư nhân	608			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	609			
P(85). Giáo dục và đào tạo	**610**			
1. Kinh tế Nhà nước	611			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	612			
- Kinh tế tập thể	613			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	614			
- Kinh tế tư nhân	615			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	616			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**617**			
1. Kinh tế Nhà nước	618			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	619			
- Kinh tế tập thể	620			
- Kinh tế cá thể	621			
- Kinh tế tư nhân	622			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	623			
86. Hoạt động y tế	**624**			
1. Kinh tế Nhà nước	625			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	626			
- Kinh tế tập thể	627			
- Kinh tế cá thể	628			
- Kinh tế tư nhân	629			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	630			
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	**631**			
1. Kinh tế Nhà nước	632			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	633			
- Kinh tế tập thể	634			
- Kinh tế cá thể	635			
- Kinh tế tư nhân	636			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	637			
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	**638**			
1. Kinh tế Nhà nước	639			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	640			
- Kinh tế tập thể	641			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	642			
- Kinh tế tư nhân	643			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	644			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**645**			
1. Kinh tế Nhà nước	646			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	647			
- Kinh tế tập thể	648			
- Kinh tế cá thể	649			
- Kinh tế tư nhân	650			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	651			
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	**652**			
1. Kinh tế Nhà nước	653			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	654			
- Kinh tế tập thể	655			
- Kinh tế cá thể	656			
- Kinh tế tư nhân	657			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	658			
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	**659**			
1. Kinh tế Nhà nước	660			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	661			
- Kinh tế tập thể	662			
- Kinh tế cá thể	663			
- Kinh tế tư nhân	664			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	665			
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	**666**			
1. Kinh tế Nhà nước	667			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	668			
- Kinh tế tập thể	669			
- Kinh tế cá thể	670			
- Kinh tế tư nhân	671			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	672			
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	**673**			
1. Kinh tế Nhà nước	674			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	675			
- Kinh tế tập thể	676			
- Kinh tế cá thể	677			
- Kinh tế tư nhân	678			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	679			
S. Hoạt động dịch vụ khác	**680**			
1. Kinh tế Nhà nước	681			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	682			
- Kinh tế tập thể	683			
- Kinh tế cá thể	684			
- Kinh tế tư nhân	685			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	686			
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	**687**			
1. Kinh tế Nhà nước	688			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	689			
- Kinh tế tập thể	690			
- Kinh tế cá thể	691			
- Kinh tế tư nhân	692			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	693			
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	**694**			
1. Kinh tế Nhà nước	695			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	696			
- Kinh tế tập thể	697			
- Kinh tế cá thể	698			
- Kinh tế tư nhân	699			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	700			
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	**701**			
1. Kinh tế Nhà nước	702			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	703			
- Kinh tế tập thể	704			
- Kinh tế cá thể	705			
- Kinh tế tư nhân	706			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	707			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**708**			
1. Kinh tế Nhà nước	709			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	710			
- Kinh tế tập thể	711			
- Kinh tế cá thể	712			
- Kinh tế tư nhân	713			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	714			
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	**715**			
1. Kinh tế Nhà nước	716			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	717			
- Kinh tế tập thể	718			
- Kinh tế cá thể	719			
- Kinh tế tư nhân	720			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	721			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**722**			
1. Kinh tế Nhà nước	723			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	724			
- Kinh tế tập thể	725			
- Kinh tế cá thể	726			
- Kinh tế tư nhân	727			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	728			
U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**729**			
II. THUẾ SẢN PHẨM	**730**	**x**	**x**	
a) Thuế Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	731	x	x	
b) Thuế VAT	732	x	x	
c) Thuế sản phẩm khác còn lại (thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế khoán,…)	733	x	x	
III. TRỢ CẤP SẢN PHẨM (nếu có)	**734**	**x**	**x**	

IV. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (IV = I + II - III)	**800**		triệu đồng

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/BCC-TKQG
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/9 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM, THUẾ VÀ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
Phân theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế
(Theo giá so sánh năm gốc 2010)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
I. TỔNG SỐ	**01**			
Phân theo loại hình kinh tế				
1. Kinh tế Nhà nước	02			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03			
- Kinh tế tập thể	04			
- Kinh tế cá thể	05			
- Kinh tế tư nhân	06			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07			
Phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**08**			
1. Kinh tế Nhà nước	09			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	10			
- Kinh tế tập thể	11			
- Kinh tế cá thể	12			
- Kinh tế tư nhân	13			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14			
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	**15**			
1. Kinh tế Nhà nước	16			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	17			
- Kinh tế tập thể	18			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	19			
- Kinh tế tư nhân	20			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21			
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	**22**			
1. Kinh tế Nhà nước	23			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	24			
- Kinh tế tập thể	25			
- Kinh tế cá thể	26			
- Kinh tế tư nhân	27			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28			
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	**29**			
1. Kinh tế Nhà nước	30			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	31			
- Kinh tế tập thể	32			
- Kinh tế cá thể	33			
- Kinh tế tư nhân	34			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	35			
B. Khai khoáng	**36**			
1. Kinh tế Nhà nước	37			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	38			
- Kinh tế tập thể	39			
- Kinh tế cá thể	40			
- Kinh tế tư nhân	41			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	42			
05. Khai thác than cứng và than non	**43**			
1. Kinh tế Nhà nước	44			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	45			
- Kinh tế tập thể	46			
- Kinh tế cá thể	47			
- Kinh tế tư nhân	48			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	49			
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	**50**			
1. Kinh tế Nhà nước	51			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	52			
- Kinh tế tập thể	53			
- Kinh tế cá thể	54			
- Kinh tế tư nhân	55			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	56			
07. Khai thác quặng kim loại	**57**			
1. Kinh tế Nhà nước	58			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	59			
- Kinh tế tập thể	60			
- Kinh tế cá thể	61			
- Kinh tế tư nhân	62			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	63			
08. Khai khoáng khác	**64**			
1. Kinh tế Nhà nước	65			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	66			
- Kinh tế tập thể	67			
- Kinh tế cá thể	68			
- Kinh tế tư nhân	69			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	70			
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	**71**			
1. Kinh tế Nhà nước	72			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	73			
- Kinh tế tập thể	74			
- Kinh tế cá thể	75			
- Kinh tế tư nhân	76			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	77			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**78**			
1. Kinh tế Nhà nước	79			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	80			
- Kinh tế tập thể	81			
- Kinh tế cá thể	82			
- Kinh tế tư nhân	83			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	84			
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	**85**			
1. Kinh tế Nhà nước	86			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	87			
- Kinh tế tập thể	88			
- Kinh tế cá thể	89			
- Kinh tế tư nhân	90			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	91			
11. Sản xuất đồ uống	**92**			
1. Kinh tế Nhà nước	93			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	94			
- Kinh tế tập thể	95			
- Kinh tế cá thể	96			
- Kinh tế tư nhân	97			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	98			
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	**99**			
1. Kinh tế Nhà nước	100			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	101			
- Kinh tế tập thể	102			
- Kinh tế cá thể	103			
- Kinh tế tư nhân	104			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	105			
13. Dệt	**106**			
1. Kinh tế Nhà nước	107			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	108			
- Kinh tế tập thể	109			
- Kinh tế cá thể	110			
- Kinh tế tư nhân	111			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	112			
14. Sản xuất trang phục	**113**			
1. Kinh tế Nhà nước	114			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	115			
- Kinh tế tập thể	116			
- Kinh tế cá thể	117			
- Kinh tế tư nhân	118			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	119			
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	**120**			
1. Kinh tế Nhà nước	121			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	122			
- Kinh tế tập thể	123			
- Kinh tế cá thể	124			
- Kinh tế tư nhân	125			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	126			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	**127**			
1. Kinh tế Nhà nước	128			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	129			
- Kinh tế tập thể	130			
- Kinh tế cá thể	131			
- Kinh tế tư nhân	132			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	133			
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	**134**			
1. Kinh tế Nhà nước	135			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	136			
- Kinh tế tập thể	137			
- Kinh tế cá thể	138			
- Kinh tế tư nhân	139			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	140			
18. In, sao chép bản ghi các loại	**141**			
1. Kinh tế Nhà nước	142			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	143			
- Kinh tế tập thể	144			
- Kinh tế cá thể	145			
- Kinh tế tư nhân	146			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	147			
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	**148**			
1. Kinh tế Nhà nước	149			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	150			
- Kinh tế tập thể	151			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	152			
- Kinh tế tư nhân	153			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	154			
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	**155**			
1. Kinh tế Nhà nước	156			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	157			
- Kinh tế tập thể	158			
- Kinh tế cá thể	159			
- Kinh tế tư nhân	160			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	161			
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	**162**			
1. Kinh tế Nhà nước	163			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	164			
- Kinh tế tập thể	165			
- Kinh tế cá thể	166			
- Kinh tế tư nhân	167			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	168			
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	**169**			
1. Kinh tế Nhà nước	170			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	171			
- Kinh tế tập thể	172			
- Kinh tế cá thể	173			
- Kinh tế tư nhân	174			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	175			
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	**176**			
1. Kinh tế Nhà nước	177			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	178			
- Kinh tế tập thể	179			
- Kinh tế cá thể	180			
- Kinh tế tư nhân	181			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	182			
24. Sản xuất kim loại	**183**			
1. Kinh tế Nhà nước	184			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	185			
- Kinh tế tập thể	186			
- Kinh tế cá thể	187			
- Kinh tế tư nhân	188			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	189			
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	**190**			
1. Kinh tế Nhà nước	191			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	192			
- Kinh tế tập thể	193			
- Kinh tế cá thể	194			
- Kinh tế tư nhân	195			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	196			
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	**197**			
1. Kinh tế Nhà nước	198			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	199			
- Kinh tế tập thể	200			
- Kinh tế cá thể	201			
- Kinh tế tư nhân	202			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	203			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
27. Sản xuất thiết bị điện	**204**			
1. Kinh tế Nhà nước	205			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	206			
- Kinh tế tập thể	207			
- Kinh tế cá thể	208			
- Kinh tế tư nhân	209			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	210			
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	**211**			
1. Kinh tế Nhà nước	212			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	213			
- Kinh tế tập thể	214			
- Kinh tế cá thể	215			
- Kinh tế tư nhân	216			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	217			
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ móoc	218			
1. Kinh tế Nhà nước	219			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	220			
- Kinh tế tập thể	221			
- Kinh tế cá thể	222			
- Kinh tế tư nhân	223			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	224			
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	**225**			
1. Kinh tế Nhà nước	226			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	227			
- Kinh tế tập thể	228			
- Kinh tế cá thể	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	230			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	231			
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	**232**			
1. Kinh tế Nhà nước	233			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	234			
- Kinh tế tập thể	235			
- Kinh tế cá thể	236			
- Kinh tế tư nhân	237			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	238			
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	**239**			
1. Kinh tế Nhà nước	240			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	241			
- Kinh tế tập thể	242			
- Kinh tế cá thể	243			
- Kinh tế tư nhân	244			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	245			
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	**246**			
1. Kinh tế Nhà nước	247			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	248			
- Kinh tế tập thể	249			
- Kinh tế cá thể	250			
- Kinh tế tư nhân	251			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	252			
D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**253**			
1. Kinh tế Nhà nước	254			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	255			
- Kinh tế tập thể	256			
- Kinh tế cá thể	257			
- Kinh tế tư nhân	258			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	259			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**260**			
1. Kinh tế Nhà nước	261			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	262			
- Kinh tế tập thể	263			
- Kinh tế cá thể	264			
- Kinh tế tư nhân	265			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	266			
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	**267**			
1. Kinh tế Nhà nước	268			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	269			
- Kinh tế tập thể	270			
- Kinh tế cá thể	271			
- Kinh tế tư nhân	272			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	273			
37. Thoát nước và xử lý nước thải	**274**			
1. Kinh tế Nhà nước	275			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	276			
- Kinh tế tập thể	277			
- Kinh tế cá thể	278			
- Kinh tế tư nhân	279			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	280			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	**281**			
1. Kinh tế Nhà nước	282			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	283			
- Kinh tế tập thể	284			
- Kinh tế cá thể	285			
- Kinh tế tư nhân	286			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	287			
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	**288**			
1. Kinh tế Nhà nước	289			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	290			
- Kinh tế tập thể	291			
- Kinh tế cá thể	292			
- Kinh tế tư nhân	293			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	294			
F. Xây dựng	**295**			
1. Kinh tế Nhà nước	296			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	297			
- Kinh tế tập thể	298			
- Kinh tế cá thể	299			
- Kinh tế tư nhân	300			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	301			
41. Xây dựng nhà các loại	**302**			
1. Kinh tế Nhà nước	303			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	304			
- Kinh tế tập thể	305			
- Kinh tế cá thể	306			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	307			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	308			
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	**309**			
1. Kinh tế Nhà nước	310			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	311			
- Kinh tế tập thể	312			
- Kinh tế cá thể	313			
- Kinh tế tư nhân	314			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	315			
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	**316**			
1. Kinh tế Nhà nước	317			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	318			
- Kinh tế tập thể	319			
- Kinh tế cá thể	320			
- Kinh tế tư nhân	321			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	322			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**323**			
1. Kinh tế Nhà nước	324			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	325			
- Kinh tế tập thể	326			
- Kinh tế cá thể	327			
- Kinh tế tư nhân	328			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	329			
45. Bán, sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**330**			
1. Kinh tế Nhà nước	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	332			
- Kinh tế tập thể	333			
- Kinh tế cá thể	334			
- Kinh tế tư nhân	335			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	336			
46. Bán buôn (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	**337**			
1. Kinh tế Nhà nước	338			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	339			
- Kinh tế tập thể	340			
- Kinh tế cá thể	341			
- Kinh tế tư nhân	342			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	343			
47. Bán lẻ (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	**344**			
1. Kinh tế Nhà nước	345			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	346			
- Kinh tế tập thể	347			
- Kinh tế cá thể	348			
- Kinh tế tư nhân	349			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	350			
H. Vận tải kho bãi	**351**			
1. Kinh tế Nhà nước	352			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	353			
- Kinh tế tập thể	354			
- Kinh tế cá thể	355			
- Kinh tế tư nhân	356			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	357			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	**358**			
1. Kinh tế Nhà nước	359			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	360			
- Kinh tế tập thể	361			
- Kinh tế cá thể	362			
- Kinh tế tư nhân	363			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	364			
50. Vận tải đường thủy	**365**			
1. Kinh tế Nhà nước	366			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	367			
- Kinh tế tập thể	368			
- Kinh tế cá thể	369			
- Kinh tế tư nhân	370			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	371			
51. Vận tải hàng không	**372**			
1. Kinh tế Nhà nước	373			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	374			
- Kinh tế tập thể	375			
- Kinh tế cá thể	376			
- Kinh tế tư nhân	377			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	378			
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	**379**			
1. Kinh tế Nhà nước	380			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	381			
- Kinh tế tập thể	382			
- Kinh tế cá thể	383			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	384			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	385			
53. Bưu chính và chuyển phát	**386**			
1. Kinh tế Nhà nước	387			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	388			
- Kinh tế tập thể	389			
- Kinh tế cá thể	390			
- Kinh tế tư nhân	391			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	392			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**393**			
1. Kinh tế Nhà nước	394			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	395			
- Kinh tế tập thể	396			
- Kinh tế cá thể	397			
- Kinh tế tư nhân	398			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	399			
55. Dịch vụ lưu trú	**400**			
1. Kinh tế Nhà nước	401			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	402			
- Kinh tế tập thể	403			
- Kinh tế cá thể	404			
- Kinh tế tư nhân	405			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	406			
56. Dịch vụ ăn uống	**407**			
1. Kinh tế Nhà nước	408			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	409			
- Kinh tế tập thể	410			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	411			
- Kinh tế tư nhân	412			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	413			
J. Thông tin và truyền thông	**414**			
1. Kinh tế Nhà nước	415			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	416			
- Kinh tế tập thể	417			
- Kinh tế cá thể	418			
- Kinh tế tư nhân	419			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	420			
58. Hoạt động xuất bản	**421**			
1. Kinh tế Nhà nước	422			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	423			
- Kinh tế tập thể	424			
- Kinh tế cá thể	425			
- Kinh tế tư nhân	426			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	427			
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	**428**			
1. Kinh tế Nhà nước	429			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	430			
- Kinh tế tập thể	431			
- Kinh tế cá thể	432			
- Kinh tế tư nhân	433			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	434			
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	**435**			
1. Kinh tế Nhà nước	436			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	437			
- Kinh tế tập thể	438			
- Kinh tế cá thể	439			
- Kinh tế tư nhân	440			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	441			
61. Viễn thông	**442**			
1. Kinh tế Nhà nước	443			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	444			
- Kinh tế tập thể	445			
- Kinh tế cá thể	446			
- Kinh tế tư nhân	447			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	448			
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	**449**			
1. Kinh tế Nhà nước	450			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	451			
- Kinh tế tập thể	452			
- Kinh tế cá thể	453			
- Kinh tế tư nhân	454			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	455			
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	**456**			
1. Kinh tế Nhà nước	457			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	458			
- Kinh tế tập thể	459			
- Kinh tế cá thể	460			
- Kinh tế tư nhân	461			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	462			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**463**			
1. Kinh tế Nhà nước	464			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	465			
- Kinh tế tập thể	466			
- Kinh tế cá thể	467			
- Kinh tế tư nhân	468			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	469			
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	**470**			
1. Kinh tế Nhà nước	471			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	472			
- Kinh tế tập thể	473			
- Kinh tế cá thể	474			
- Kinh tế tư nhân	475			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	476			
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	**477**			
1. Kinh tế Nhà nước	478			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	479			
- Kinh tế tập thể	480			
- Kinh tế cá thể	481			
- Kinh tế tư nhân	482			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	483			
66. Hoạt động tài chính khác	**484**			
1. Kinh tế Nhà nước	485			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	486			
- Kinh tế tập thể	487			
- Kinh tế cá thể	488			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	489			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	490			
L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	**491**			
1. Kinh tế Nhà nước	492			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	493			
- Kinh tế tập thể	494			
- Kinh tế cá thể	495			
- Kinh tế tư nhân	496			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	497			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**498**			
1. Kinh tế Nhà nước	499			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	500			
- Kinh tế tập thể	501			
- Kinh tế cá thể	502			
- Kinh tế tư nhân	503			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	504			
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	**505**			
1. Kinh tế Nhà nước	506			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	507			
- Kinh tế tập thể	508			
- Kinh tế cá thể	509			
- Kinh tế tư nhân	510			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	511			
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	**512**			
1. Kinh tế Nhà nước	513			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	514			
- Kinh tế tập thể	515			
- Kinh tế cá thể	516			
- Kinh tế tư nhân	517			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	518			
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	**519**			
1. Kinh tế Nhà nước	520			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	521			
- Kinh tế tập thể	522			
- Kinh tế cá thể	523			
- Kinh tế tư nhân	524			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	525			
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	**526**			
1. Kinh tế Nhà nước	527			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	528			
- Kinh tế tập thể	529			
- Kinh tế cá thể	530			
- Kinh tế tư nhân	531			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	532			
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	**533**			
1. Kinh tế Nhà nước	534			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	535			
- Kinh tế tập thể	536			
- Kinh tế cá thể	537			
- Kinh tế tư nhân	538			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	539			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	**540**			
1. Kinh tế Nhà nước	541			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	542			
- Kinh tế tập thể	543			
- Kinh tế cá thể	544			
- Kinh tế tư nhân	545			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	546			
75. Hoạt động thú y	**547**			
1. Kinh tế Nhà nước	548			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	549			
- Kinh tế tập thể	550			
- Kinh tế cá thể	551			
- Kinh tế tư nhân	552			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	553			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**554**			
1. Kinh tế Nhà nước	555			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	556			
- Kinh tế tập thể	557			
- Kinh tế cá thể	558			
- Kinh tế tư nhân	559			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	560			
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	**561**			
1. Kinh tế Nhà nước	562			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	563			
- Kinh tế tập thể	564			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	565			
- Kinh tế tư nhân	566			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	567			
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	**568**			
1. Kinh tế Nhà nước	569			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	570			
- Kinh tế tập thể	571			
- Kinh tế cá thể	572			
- Kinh tế tư nhân	573			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	574			
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	**575**			
1. Kinh tế Nhà nước	576			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	577			
- Kinh tế tập thể	578			
- Kinh tế cá thể	579			
- Kinh tế tư nhân	580			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	581			
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	**582**			
1. Kinh tế Nhà nước	583			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	584			
- Kinh tế tập thể	585			
- Kinh tế cá thể	586			
- Kinh tế tư nhân	587			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	588			
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	**589**			
1. Kinh tế Nhà nước	590			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	591			
- Kinh tế tập thể	592			
- Kinh tế cá thể	593			
- Kinh tế tư nhân	594			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	595			
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	**596**			
1. Kinh tế Nhà nước	597			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	598			
- Kinh tế tập thể	599			
- Kinh tế cá thể	600			
- Kinh tế tư nhân	601			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	602			
O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**603**			
1. Kinh tế Nhà nước	604			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	605			
- Kinh tế tập thể	606			
- Kinh tế cá thể	607			
- Kinh tế tư nhân	608			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	609			
P(85). Giáo dục và đào tạo	**610**			
1. Kinh tế Nhà nước	611			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	612			
- Kinh tế tập thể	613			
- Kinh tế cá thể	614			
- Kinh tế tư nhân	615			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	616			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**617**			
1. Kinh tế Nhà nước	618			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	619			
- Kinh tế tập thể	620			
- Kinh tế cá thể	621			
- Kinh tế tư nhân	622			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	623			
86. Hoạt động y tế	**624**			
1. Kinh tế Nhà nước	625			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	626			
- Kinh tế tập thể	627			
- Kinh tế cá thể	628			
- Kinh tế tư nhân	629			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	630			
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	**631**			
1. Kinh tế Nhà nước	632			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	633			
- Kinh tế tập thể	634			
- Kinh tế cá thể	635			
- Kinh tế tư nhân	636			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	637			
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	**638**			
1. Kinh tế Nhà nước	639			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	640			
- Kinh tế tập thể	641			
- Kinh tế cá thể	642			
- Kinh tế tư nhân	643			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	644			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**645**			
1. Kinh tế Nhà nước	646			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	647			
- Kinh tế tập thể	648			
- Kinh tế cá thể	649			
- Kinh tế tư nhân	650			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	651			
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	**652**			
1. Kinh tế Nhà nước	653			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	654			
- Kinh tế tập thể	655			
- Kinh tế cá thể	656			
- Kinh tế tư nhân	657			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	658			
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	**659**			
1. Kinh tế Nhà nước	660			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	661			
- Kinh tế tập thể	662			
- Kinh tế cá thể	663			
- Kinh tế tư nhân	664			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	665			
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	**666**			
1. Kinh tế Nhà nước	667			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	668			
- Kinh tế tập thể	669			
- Kinh tế cá thể	670			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	671			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	672			
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	**673**			
1. Kinh tế Nhà nước	674			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	675			
- Kinh tế tập thể	676			
- Kinh tế cá thể	677			
- Kinh tế tư nhân	678			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	679			
S. Hoạt động dịch vụ khác	**680**			
1. Kinh tế Nhà nước	681			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	682			
- Kinh tế tập thể	683			
- Kinh tế cá thể	684			
- Kinh tế tư nhân	685			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	686			
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	**687**			
1. Kinh tế Nhà nước	688			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	689			
- Kinh tế tập thể	690			
- Kinh tế cá thể	691			
- Kinh tế tư nhân	692			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	693			
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	**694**			
1. Kinh tế Nhà nước	695			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	696			
- Kinh tế tập thể	697			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	698			
- Kinh tế tư nhân	699			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	700			
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	**701**			
1. Kinh tế Nhà nước	702			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	703			
- Kinh tế tập thể	704			
- Kinh tế cá thể	705			
- Kinh tế tư nhân	706			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	707			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**708**			
1. Kinh tế Nhà nước	709			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	710			
- Kinh tế tập thể	711			
- Kinh tế cá thể	712			
- Kinh tế tư nhân	713			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	714			
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	**715**			
1. Kinh tế Nhà nước	716			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	717			
- Kinh tế tập thể	718			
- Kinh tế cá thể	719			
- Kinh tế tư nhân	720			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	721			
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**722**			
1. Kinh tế Nhà nước	723			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	724			
- Kinh tế tập thể	725			
- Kinh tế cá thể	726			
- Kinh tế tư nhân	727			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	728			
U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**729**			
II. THUẾ SẢN PHẨM	**730**	**x**	**x**	
a) Thuế Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	731	x	x	
b) Thuế VAT	732	x	x	
c) Thuế sản phẩm khác còn lại (thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế khoán,...)	733	x	x	
III. TRỢ CẤP SẢN PHẨM (nếu có)	**734**	**x**	**x**	

IV. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (IV = I + II - III)	**800**		triệu đồng

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003.N/BCC-TKQG
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/9 năm sau

CHI PHÍ TRUNG GIAN PHÂN THEO YẾU TỐ
Phân theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế
(Theo giá so sánh năm gốc 2010)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
I. TỔNG SỐ	**01**						
Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế Nhà nước	02						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03						
- Kinh tế tập thể	04						
- Kinh tế cá thể	05						
- Kinh tế tư nhân	06						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07						
Phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế							
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**08**						
1. Kinh tế Nhà nước	09						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	10						
- Kinh tế tập thể	11						
- Kinh tế cá thể	12						
- Kinh tế tư nhân	13						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14						
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	**15**						
1. Kinh tế Nhà nước	16						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	17						
- Kinh tế tập thể	18						
- Kinh tế cá thể	19						
- Kinh tế tư nhân	20						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21						
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	**22**						
1. Kinh tế Nhà nước	23						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	24						
- Kinh tế tập thể	25						
- Kinh tế cá thể	26						
- Kinh tế tư nhân	27						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28						
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	**29**						
1. Kinh tế Nhà nước	30						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	31						
- Kinh tế tập thể	32						
- Kinh tế cá thể	33						
- Kinh tế tư nhân	34						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	35						
B. Khai khoáng	**36**						
1. Kinh tế Nhà nước	37						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	38						
- Kinh tế tập thể	39						
- Kinh tế cá thể	40						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	41						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	42						
05. Khai thác than cứng và than non	**43**						
1. Kinh tế Nhà nước	44						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	45						
- Kinh tế tập thể	46						
- Kinh tế cá thể	47						
- Kinh tế tư nhân	48						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	49						
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	**50**						
1. Kinh tế Nhà nước	51						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	52						
- Kinh tế tập thể	53						
- Kinh tế cá thể	54						
- Kinh tế tư nhân	55						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	56						
07. Khai thác quặng kim loại	**57**						
1. Kinh tế Nhà nước	58						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	59						
- Kinh tế tập thể	60						
- Kinh tế cá thể	61						
- Kinh tế tư nhân	62						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	63						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
08. Khai khoáng khác	**64**						
1. Kinh tế Nhà nước	65						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	66						
- Kinh tế tập thể	67						
- Kinh tế cá thể	68						
- Kinh tế tư nhân	69						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	70						
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	**71**						
1. Kinh tế Nhà nước	72						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	73						
- Kinh tế tập thể	74						
- Kinh tế cá thể	75						
- Kinh tế tư nhân	76						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	77						
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**78**						
1. Kinh tế Nhà nước	79						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	80						
- Kinh tế tập thể	81						
- Kinh tế cá thể	82						
- Kinh tế tư nhân	83						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	84						
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	**85**						
1. Kinh tế Nhà nước	86						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	87						
- Kinh tế tập thể	88						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế cá thể	89						
- Kinh tế tư nhân	90						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	91						
11. Sản xuất đồ uống	**92**						
1. Kinh tế Nhà nước	93						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	94						
- Kinh tế tập thể	95						
- Kinh tế cá thể	96						
- Kinh tế tư nhân	97						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	98						
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	**99**						
1. Kinh tế Nhà nước	100						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	101						
- Kinh tế tập thể	102						
- Kinh tế cá thể	103						
- Kinh tế tư nhân	104						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	105						
13. Dệt	**106**						
1. Kinh tế Nhà nước	107						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	108						
- Kinh tế tập thể	109						
- Kinh tế cá thể	110						
- Kinh tế tư nhân	111						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	112						
14. Sản xuất trang phục	**113**						
1. Kinh tế Nhà nước	114						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	115						
- Kinh tế tập thể	116						
- Kinh tế cá thể	117						
- Kinh tế tư nhân	118						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	119						
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	**120**						
1. Kinh tế Nhà nước	121						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	122						
- Kinh tế tập thể	123						
- Kinh tế cá thể	124						
- Kinh tế tư nhân	125						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	126						
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	**127**						
1. Kinh tế Nhà nước	128						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	129						
- Kinh tế tập thể	130						
- Kinh tế cá thể	131						
- Kinh tế tư nhân	132						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	133						
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	**134**						
1. Kinh tế Nhà nước	135						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	136						
- Kinh tế tập thể	137						
- Kinh tế cá thể	138						
- Kinh tế tư nhân	139						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	140						
18. In, sao chép bản ghi các loại	**141**						
1. Kinh tế Nhà nước	142						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	143						
- Kinh tế tập thể	144						
- Kinh tế cá thể	145						
- Kinh tế tư nhân	146						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	147						
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	**148**						
1. Kinh tế Nhà nước	149						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	150						
- Kinh tế tập thể	151						
- Kinh tế cá thể	152						
- Kinh tế tư nhân	153						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	154						
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	**155**						
1. Kinh tế Nhà nước	156						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	157						
- Kinh tế tập thể	158						
- Kinh tế cá thể	159						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	160						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	161						
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	**162**						
1. Kinh tế Nhà nước	163						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	164						
- Kinh tế tập thể	165						
- Kinh tế cá thể	166						
- Kinh tế tư nhân	167						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	168						
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	**169**						
1. Kinh tế Nhà nước	170						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	171						
- Kinh tế tập thể	172						
- Kinh tế cá thể	173						
- Kinh tế tư nhân	174						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	175						
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	**176**						
1. Kinh tế Nhà nước	177						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	178						
- Kinh tế tập thể	179						
- Kinh tế cá thể	180						
- Kinh tế tư nhân	181						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	182						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
24. Sản xuất kim loại	**183**						
1. Kinh tế Nhà nước	184						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	185						
- Kinh tế tập thể	186						
- Kinh tế cá thể	187						
- Kinh tế tư nhân	188						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	189						
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	**190**						
1. Kinh tế Nhà nước	191						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	192						
- Kinh tế tập thể	193						
- Kinh tế cá thể	194						
- Kinh tế tư nhân	195						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	196						
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	**197**						
1. Kinh tế Nhà nước	198						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	199						
- Kinh tế tập thể	200						
- Kinh tế cá thể	201						
- Kinh tế tư nhân	202						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	203						
27. Sản xuất thiết bị điện	**204**						
1. Kinh tế Nhà nước	205						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	206						
- Kinh tế tập thể	207						
- Kinh tế cá thể	208						
- Kinh tế tư nhân	209						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	210						
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	**211**						
1. Kinh tế Nhà nước	212						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	213						
- Kinh tế tập thể	214						
- Kinh tế cá thể	215						
- Kinh tế tư nhân	216						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	217						
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	**218**						
1. Kinh tế Nhà nước	219						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	220						
- Kinh tế tập thể	221						
- Kinh tế cá thể	222						
- Kinh tế tư nhân	223						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	224						
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	**225**						
1. Kinh tế Nhà nước	226						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	227						
- Kinh tế tập thể	228						
- Kinh tế cá thể	229						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	230						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	231						
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	**232**						
1. Kinh tế Nhà nước	233						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	234						
- Kinh tế tập thể	235						
- Kinh tế cá thể	236						
- Kinh tế tư nhân	237						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	238						
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	**239**						
1. Kinh tế Nhà nước	240						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	241						
- Kinh tế tập thể	242						
- Kinh tế cá thể	243						
- Kinh tế tư nhân	244						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	245						
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	**246**						
1. Kinh tế Nhà nước	247						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	248						
- Kinh tế tập thể	249						
- Kinh tế cá thể	250						
- Kinh tế tư nhân	251						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	252						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**253**						
1. Kinh tế Nhà nước	254						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	255						
- Kinh tế tập thể	256						
- Kinh tế cá thể	257						
- Kinh tế tư nhân	258						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	259						
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**260**						
1. Kinh tế Nhà nước	261						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	262						
- Kinh tế tập thể	263						
- Kinh tế cá thể	264						
- Kinh tế tư nhân	265						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	266						
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	**267**						
1. Kinh tế Nhà nước	268						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	269						
- Kinh tế tập thể	270						
- Kinh tế cá thể	271						
- Kinh tế tư nhân	272						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	273						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
37. Thoát nước và xử lý nước thải	**274**						
1. Kinh tế Nhà nước	275						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	276						
- Kinh tế tập thể	277						
- Kinh tế cá thể	278						
- Kinh tế tư nhân	279						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	280						
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	**281**						
1. Kinh tế Nhà nước	282						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	283						
- Kinh tế tập thể	284						
- Kinh tế cá thể	285						
- Kinh tế tư nhân	286						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	287						
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	**288**						
1. Kinh tế Nhà nước	289						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	290						
- Kinh tế tập thể	291						
- Kinh tế cá thể	292						
- Kinh tế tư nhân	293						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	294						
F. Xây dựng	**295**						
1. Kinh tế Nhà nước	296						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	297						
- Kinh tế tập thể	298						
- Kinh tế cá thể	299						
- Kinh tế tư nhân	300						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	301						
41. Xây dựng nhà các loại	**302**						
1. Kinh tế Nhà nước	303						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	304						
- Kinh tế tập thể	305						
- Kinh tế cá thể	306						
- Kinh tế tư nhân	307						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	308						
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	**309**						
1. Kinh tế Nhà nước	310						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	311						
- Kinh tế tập thể	312						
- Kinh tế cá thể	313						
- Kinh tế tư nhân	314						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	315						
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	**316**						
1. Kinh tế Nhà nước	317						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	318						
- Kinh tế tập thể	319						
- Kinh tế cá thể	320						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	321						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	322						
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**323**						
1. Kinh tế Nhà nước	324						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	325						
- Kinh tế tập thể	326						
- Kinh tế cá thể	327						
- Kinh tế tư nhân	328						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	329						
45. Bán, sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**330**						
1. Kinh tế Nhà nước	331						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	332						
- Kinh tế tập thể	333						
- Kinh tế cá thể	334						
- Kinh tế tư nhân	335						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	336						
46. Bán buôn (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	**337**						
1. Kinh tế Nhà nước	338						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	339						
- Kinh tế tập thể	340						
- Kinh tế cá thể	341						
- Kinh tế tư nhân	342						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	343						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
47. Bán lẻ (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	**344**						
1. Kinh tế Nhà nước	345						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	346						
- Kinh tế tập thể	347						
- Kinh tế cá thể	348						
- Kinh tế tư nhân	349						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	350						
H. Vận tải kho bãi	**351**						
1. Kinh tế Nhà nước	352						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	353						
- Kinh tế tập thể	354						
- Kinh tế cá thể	355						
- Kinh tế tư nhân	356						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	357						
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	**358**						
1. Kinh tế Nhà nước	359						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	360						
- Kinh tế tập thể	361						
- Kinh tế cá thể	362						
- Kinh tế tư nhân	363						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	364						
50. Vận tải đường thủy	**365**						
1. Kinh tế Nhà nước	366						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	367						
- Kinh tế tập thể	368						
- Kinh tế cá thể	369						
- Kinh tế tư nhân	370						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	371						
51. Vận tải hàng không	**372**						
1. Kinh tế Nhà nước	373						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	374						
- Kinh tế tập thể	375						
- Kinh tế cá thể	376						
- Kinh tế tư nhân	377						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	378						
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	**379**						
1. Kinh tế Nhà nước	380						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	381						
- Kinh tế tập thể	382						
- Kinh tế cá thể	383						
- Kinh tế tư nhân	384						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	385						
53. Bưu chính và chuyển phát	**386**						
1. Kinh tế Nhà nước	387						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	388						
- Kinh tế tập thể	389						
- Kinh tế cá thể	390						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	391						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	392						
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**393**						
1. Kinh tế Nhà nước	394						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	395						
- Kinh tế tập thể	396						
- Kinh tế cá thể	397						
- Kinh tế tư nhân	398						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	399						
55. Dịch vụ lưu trú	**400**						
1. Kinh tế Nhà nước	401						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	402						
- Kinh tế tập thể	403						
- Kinh tế cá thể	404						
- Kinh tế tư nhân	405						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	406						
56. Dịch vụ ăn uống	**407**						
1. Kinh tế Nhà nước	408						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	409						
- Kinh tế tập thể	410						
- Kinh tế cá thể	411						
- Kinh tế tư nhân	412						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	413						
J. Thông tin và truyền thông	**414**						
1. Kinh tế Nhà nước	415						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	416						
- Kinh tế tập thể	417						
- Kinh tế cá thể	418						
- Kinh tế tư nhân	419						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	420						
58. Hoạt động xuất bản	**421**						
1. Kinh tế Nhà nước	422						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	423						
- Kinh tế tập thể	424						
- Kinh tế cá thể	425						
- Kinh tế tư nhân	426						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	427						
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	**428**						
1. Kinh tế Nhà nước	429						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	430						
- Kinh tế tập thể	431						
- Kinh tế cá thể	432						
- Kinh tế tư nhân	433						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	434						
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	**435**						
1. Kinh tế Nhà nước	436						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	437						
- Kinh tế tập thể	438						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế cá thể	439						
- Kinh tế tư nhân	440						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	441						
61. Viễn thông	**442**						
1. Kinh tế Nhà nước	443						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	444						
- Kinh tế tập thể	445						
- Kinh tế cá thể	446						
- Kinh tế tư nhân	447						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	448						
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	**449**						
1. Kinh tế Nhà nước	450						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	451						
- Kinh tế tập thể	452						
- Kinh tế cá thể	453						
- Kinh tế tư nhân	454						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	455						
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	**456**						
1. Kinh tế Nhà nước	457						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	458						
- Kinh tế tập thể	459						
- Kinh tế cá thể	460						
- Kinh tế tư nhân	461						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	462						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**463**						
1. Kinh tế Nhà nước	464						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	465						
- Kinh tế tập thể	466						
- Kinh tế cá thể	467						
- Kinh tế tư nhân	468						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	469						
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	**470**						
1. Kinh tế Nhà nước	471						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	472						
- Kinh tế tập thể	473						
- Kinh tế cá thể	474						
- Kinh tế tư nhân	475						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	476						
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	**477**						
1. Kinh tế Nhà nước	478						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	479						
- Kinh tế tập thể	480						
- Kinh tế cá thể	481						
- Kinh tế tư nhân	482						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	483						
66. Hoạt động tài chính khác	**484**						
1. Kinh tế Nhà nước	485						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	486						
- Kinh tế tập thể	487						
- Kinh tế cá thể	488						
- Kinh tế tư nhân	489						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	490						
L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	**491**						
1. Kinh tế Nhà nước	492						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	493						
- Kinh tế tập thể	494						
- Kinh tế cá thể	495						
- Kinh tế tư nhân	496						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	497						
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**498**						
1. Kinh tế Nhà nước	499						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	500						
- Kinh tế tập thể	501						
- Kinh tế cá thể	502						
- Kinh tế tư nhân	503						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	504						
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	**505**						
1. Kinh tế Nhà nước	506						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	507						
- Kinh tế tập thể	508						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế cá thể	509						
- Kinh tế tư nhân	510						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	511						
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	**512**						
1. Kinh tế Nhà nước	513						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	514						
- Kinh tế tập thể	515						
- Kinh tế cá thể	516						
- Kinh tế tư nhân	517						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	518						
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	**519**						
1. Kinh tế Nhà nước	520						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	521						
- Kinh tế tập thể	522						
- Kinh tế cá thể	523						
- Kinh tế tư nhân	524						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	525						
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	**526**						
1. Kinh tế Nhà nước	527						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	528						
- Kinh tế tập thể	529						
- Kinh tế cá thể	530						
- Kinh tế tư nhân	531						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	532						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	**533**						
1. Kinh tế Nhà nước	534						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	535						
- Kinh tế tập thể	536						
- Kinh tế cá thể	537						
- Kinh tế tư nhân	538						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	539						
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	**540**						
1. Kinh tế Nhà nước	541						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	542						
- Kinh tế tập thể	543						
- Kinh tế cá thể	544						
- Kinh tế tư nhân	545						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	546						
75. Hoạt động thú y	**547**						
1. Kinh tế Nhà nước	548						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	549						
- Kinh tế tập thể	550						
- Kinh tế cá thể	551						
- Kinh tế tư nhân	552						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	553						
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**554**						
1. Kinh tế Nhà nước	555						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	556						
- Kinh tế tập thể	557						
- Kinh tế cá thể	558						
- Kinh tế tư nhân	559						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	560						
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	**561**						
1. Kinh tế Nhà nước	562						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	563						
- Kinh tế tập thể	564						
- Kinh tế cá thể	565						
- Kinh tế tư nhân	566						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	567						
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	**568**						
1. Kinh tế Nhà nước	569						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	570						
- Kinh tế tập thể	571						
- Kinh tế cá thể	572						
- Kinh tế tư nhân	573						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	574						
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	**575**						
1. Kinh tế Nhà nước	576						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	577						
- Kinh tế tập thể	578						
- Kinh tế cá thể	579						
- Kinh tế tư nhân	580						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	581						
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	**582**						
1. Kinh tế Nhà nước	583						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	584						
- Kinh tế tập thể	585						
- Kinh tế cá thể	586						
- Kinh tế tư nhân	587						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	588						
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	**589**						
1. Kinh tế Nhà nước	590						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	591						
- Kinh tế tập thể	592						
- Kinh tế cá thể	593						
- Kinh tế tư nhân	594						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	595						
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	**596**						
1. Kinh tế Nhà nước	597						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	598						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tập thể	599						
- Kinh tế cá thể	600						
- Kinh tế tư nhân	601						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	602						
O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**603**						
1. Kinh tế Nhà nước	604						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	605						
- Kinh tế tập thể	606						
- Kinh tế cá thể	607						
- Kinh tế tư nhân	608						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	609						
P(85). Giáo dục và đào tạo	**610**						
1. Kinh tế Nhà nước	611						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	612						
- Kinh tế tập thể	613						
- Kinh tế cá thể	614						
- Kinh tế tư nhân	615						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	616						
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**617**						
1. Kinh tế Nhà nước	618						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	619						
- Kinh tế tập thể	620						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế cá thể	621						
- Kinh tế tư nhân	622						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	623						
86. Hoạt động y tế	**624**						
1. Kinh tế Nhà nước	625						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	626						
- Kinh tế tập thể	627						
- Kinh tế cá thể	628						
- Kinh tế tư nhân	629						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	630						
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	**631**						
1. Kinh tế Nhà nước	632						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	633						
- Kinh tế tập thể	634						
- Kinh tế cá thể	635						
- Kinh tế tư nhân	636						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	637						
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	**638**						
1. Kinh tế Nhà nước	639						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	640						
- Kinh tế tập thể	641						
- Kinh tế cá thể	642						
- Kinh tế tư nhân	643						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	644						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**645**						
1. Kinh tế Nhà nước	646						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	647						
- Kinh tế tập thể	648						
- Kinh tế cá thể	649						
- Kinh tế tư nhân	650						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	651						
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	**652**						
1. Kinh tế Nhà nước	653						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	654						
- Kinh tế tập thể	655						
- Kinh tế cá thể	656						
- Kinh tế tư nhân	657						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	658						
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	**659**						
1. Kinh tế Nhà nước	660						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	661						
- Kinh tế tập thể	662						
- Kinh tế cá thể	663						
- Kinh tế tư nhân	664						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	665						
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	**666**						
1. Kinh tế Nhà nước	667						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	668						
- Kinh tế tập thể	669						
- Kinh tế cá thể	670						
- Kinh tế tư nhân	671						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	672						
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	**673**						
1. Kinh tế Nhà nước	674						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	675						
- Kinh tế tập thể	676						
- Kinh tế cá thể	677						
- Kinh tế tư nhân	678						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	679						
S. Hoạt động dịch vụ khác	**680**						
1. Kinh tế Nhà nước	681						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	682						
- Kinh tế tập thể	683						
- Kinh tế cá thể	684						
- Kinh tế tư nhân	685						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	686						
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	**687**						
1. Kinh tế Nhà nước	688						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	689						
- Kinh tế tập thể	690						
- Kinh tế cá thể	691						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	692						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	693						
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	**694**						
1. Kinh tế Nhà nước	695						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	696						
- Kinh tế tập thể	697						
- Kinh tế cá thể	698						
- Kinh tế tư nhân	699						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	700						
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	**701**						
1. Kinh tế Nhà nước	702						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	703						
- Kinh tế tập thể	704						
- Kinh tế cá thể	705						
- Kinh tế tư nhân	706						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	707						
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**708**						
1. Kinh tế Nhà nước	709						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	710						
- Kinh tế tập thể	711						
- Kinh tế cá thể	712						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				
			Vật chất				Dịch vụ
			Tổng số	Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	713						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	714						
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	**715**						
1. Kinh tế Nhà nước	716						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	717						
- Kinh tế tập thể	718						
- Kinh tế cá thể	719						
- Kinh tế tư nhân	720						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	721						
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**722**						
1. Kinh tế Nhà nước	723						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	724						
- Kinh tế tập thể	725						
- Kinh tế cá thể	726						
- Kinh tế tư nhân	727						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	728						
U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**729**						

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

(Xem tiếp Công báo số 739 + 740)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng